

Số: 1005/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 31 tháng 3 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2025
huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) Quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 28/2024/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất năm 2025 tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Nghị quyết số 61/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông danh mục các dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất năm 2025 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Nghị quyết số 39/2024/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất để đấu giá quyền sử dụng đất năm 2025 tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Thống Nhất tại Tờ trình số 132/TTr-UBND ngày 03 tháng 3 năm 2025 và Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 43/TTr-SNNMT ngày 20 tháng 3 năm 2025, Công văn số 589/SNNMT-QHKS ngày 20 tháng 3 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Thống Nhất với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2025 (*Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục I đính kèm*).

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2025 (*Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục II đính kèm*).

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025.

a) Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 theo loại đất hiện trạng (*Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục III đính kèm*).

b) Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 theo loại đất trong hồ sơ địa chính (*Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục IV đính kèm*).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Thống Nhất có trách nhiệm:

1. Cập nhật dữ liệu kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Thống Nhất vào cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai.

2. Công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai; Công bố, công khai việc điều chỉnh, hủy bỏ danh mục các dự án mà sau 02 năm liên tục được xác định trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm huyện Thống Nhất chưa có quyết định thu hồi đất hoặc chưa được phép chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định tại khoản 7 Điều 76 Luật Đất đai năm 2024.

3. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật đất đai.

4. Hằng năm, Ủy ban nhân dân huyện Thống Nhất tổ chức rà soát, đề xuất xử lý việc thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, điều chỉnh, hủy bỏ việc thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với các trường hợp đã được ghi trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Thống Nhất và gửi báo cáo đến Ủy ban nhân dân tỉnh để tổng hợp thực hiện theo quy định tại khoản 8 Điều 76 Luật Đất đai năm 2024.

5. Ủy ban nhân dân huyện Thống Nhất thực hiện nghiêm công tác quản lý việc sử dụng đất, chịu trách nhiệm trong việc cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; không hợp thức hóa các trường hợp có sai phạm.

6. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

7. Ủy ban nhân dân huyện Thống Nhất chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh, cơ quan thanh tra, kiểm tra về tính chính xác của các nội dung, thông tin, số liệu, tài liệu, hệ thống bản đồ; sự phù hợp giữa quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch xây dựng đối với các dự án đăng ký kế hoạch sử dụng đất; nội dung hoàn thiện theo các ý kiến tiếp thu, giải trình được bảo lưu đối với ý kiến góp ý và ý kiến thẩm định của các sở, ban, ngành, tổ chức, cá nhân có liên quan; việc triển khai thực hiện các dự án trong hồ sơ kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Thống Nhất phải đảm bảo theo đúng quy định pháp luật.



Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Công Thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Khoa học và Công nghệ, Văn hóa - Thể thao và Du lịch, Tư pháp; Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; Giám đốc Công an tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Thống Nhất; Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện Thống Nhất; Trưởng phòng Phòng Nông nghiệp và Môi trường huyện Thống Nhất; các tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Tỉnh ủy (b/c);
- Hội đồng nhân dân tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- HĐND, UBND huyện Thống Nhất;
- Chánh, Phó Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN (Phụ lục).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Võ Tấn Đức





Phụ lục I

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN THÔNG NHẤT

(Kèm theo Quyết định số 1005/QĐ-UBND ngày 31 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Bầu Hăm 2	Gia Kiệm	Gia Tân 1	Gia Tân 2	Gia Tân 3	Hưng Lộc	Lộ 25	Quang Trung	TT. Dầu Giây	Xuân Thiện
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	Tổng diện tích tự nhiên		24.852,85	3.012,10	3.326,08	2.114,43	1.461,04	1.899,21	3.511,87	1.948,83	3.047,13	1.413,63	3.118,53
1	Đất nông nghiệp	NNP	20.407,68	2.743,38	2.972,95	1.128,79	1.257,19	1.714,13	3.018,19	1.684,49	2.364,50	631,64	2.892,42
	Trong đó:												
1.1	Đất trồng lúa	LUA	346,02	-	-	-	133,18	-	40,24	168,20	-	-	4,40
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	268,86	-	-	-	102,85	-	15,54	148,95	-	-	1,52
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	77,16	-	-	-	30,33	-	24,70	19,25	-	-	2,88
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.962,85	23,54	117,33	87,91	302,25	318,72	296,90	644,59	56,62	2,63	112,36
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	17.123,88	2.694,25	2.466,73	968,41	711,96	1.283,30	2.621,61	793,14	2.216,62	628,98	2.738,88
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	113,69	0,91	19,90	14,32	10,33	47,11	12,88	5,14	1,01	-	2,09
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	861,24	24,68	368,99	58,15	99,47	65,00	46,56	73,42	90,25	0,03	34,69
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.445,17	268,72	353,13	985,64	203,85	185,08	493,68	264,34	682,63	781,99	226,11
	Trong đó:												
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	890,98	58,20	125,64	78,55	81,96	87,50	183,75	99,07	111,07	-	65,24
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	129,36	-	-	-	-	-	-	-	-	129,36	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	28,15	5,54	0,16	0,19	0,27	0,11	1,41	0,49	0,56	19,22	0,20
2.4	Đất quốc phòng	CQP	59,09	0,40	25,00	-	29,66	-	-	-	-	4,03	-
2.5	Đất an ninh	CAN	8,99	5,00	-	-	-	-	-	0,19	-	3,80	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	133,28	3,31	3,88	1,92	10,11	4,11	9,64	4,82	11,55	74,80	9,14
	Trong đó:		-										
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	25,97	0,18	-	0,70	0,16	0,18	1,74	0,83	0,63	20,60	0,95
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,19	-	-	-	-	-	0,19	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,06	-	0,04	0,03	0,05	0,06	0,21	0,30	0,63	3,52	0,22
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	86,94	3,13	3,84	1,19	8,78	2,59	6,82	2,41	8,44	45,44	4,30
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	10,08	-	-	-	1,12	1,28	0,54	1,28	1,85	0,34	3,67
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	5,04	-	-	-	-	-	0,14	-	-	4,90	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	860,39	59,41	67,88	38,72	4,59	5,49	65,76	0,26	267,99	343,90	6,39



[illegible]



Đom vi tính: ha

[illegible]

